

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải,
phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-53
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10-11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12-53

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải,
phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000087 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 08 tháng 10 năm 2014, điều chỉnh lại ngày 12 tháng 12 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103018538 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 11 năm 2008 và đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần thứ 16 ngày 10 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Hồ Hưng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 22/09/2021
Ông Lê Thạch Tuấn	Ủy viên	
Bà Trần Hải Yến	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 13/11/2021

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Trần Hải Yến	Tổng Giám đốc	
Ông Cao Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27/05/2021

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đinh Đức Tuấn	Trưởng ban	
Bà Vũ Ngọc Thúy	Thành viên	
Bà Mai Thị Thanh Hoa	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải,
phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc &


Trần Hải Yến
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê được lập ngày 15 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 53, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Trương Thị Mai

Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0777-2018-002-1

Trương Thị Mai
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 4931-2019-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2022

01/03/2022
12/03/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.643.140.576.574	771.407.396.477
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	42.206.032.035	36.473.597.664
111	1. Tiền		42.206.032.035	36.473.597.664
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	171.612.411.969	8.700.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		119.659.535.969	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.093.404.000)	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		53.046.280.000	8.700.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		839.605.909.442	437.994.454.997
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	764.549.041.528	313.256.587.265
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	28.450.091.572	7.662.875.084
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	48.337.776.082	117.864.924.178
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.730.999.740)	(789.931.530)
140	IV. Hàng tồn kho	10	543.813.200.614	277.861.758.111
141	1. Hàng tồn kho		543.813.200.614	277.861.758.111
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		45.903.022.514	10.377.585.705
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	4.838.549.915	1.102.092.370
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		41.060.388.259	9.275.493.335
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	4.084.340	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		973.376.556.295	509.818.776.390
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.528.780.532	2.419.893.187
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	2.528.780.532	2.419.893.187
220	II. Tài sản cố định		708.579.111.124	209.603.119.221
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	404.759.666.168	196.414.602.470
222	- Nguyên giá		515.806.332.795	260.544.123.501
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(111.046.666.627)	(64.129.521.031)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	98.625.848.613	-
225	- Nguyên giá		104.735.414.453	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.109.565.840)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	205.193.596.343	13.188.516.751
228	- Nguyên giá		218.152.457.548	15.036.788.688
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.958.861.205)	(1.848.271.937)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		124.548.780	1.864.349.092
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		124.548.780	1.864.349.092
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	5	209.605.221.126	260.032.013.925
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		89.399.739.733	244.400.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		115.520.000.000	19.511.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.114.518.607)	(6.878.986.075)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.800.000.000	3.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		52.538.894.733	35.899.400.965
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	44.249.773.714	35.899.400.965
269	2. Lợi thế thương mại	15	8.289.121.019	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.616.517.132.869	1.281.226.172.867

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.862.651.500.818	837.532.435.452
310	I. Nợ ngắn hạn		1.723.180.932.288	717.649.902.939
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	387.071.398.554	68.537.117.902
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	15.147.417.175	193.410.253
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	4.890.112.839	2.540.592.287
314	4. Phải trả người lao động		5.774.691.095	2.102.480.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	22.624.612.996	5.910.335.492
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	55.945.072.570	3.663.800.804
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	1.222.794.371.789	625.601.758.044
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	441.895.411
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.933.255.270	8.658.512.746
330	II. Nợ dài hạn		139.470.568.530	119.882.532.513
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	139.289.699.779	119.882.532.513
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		180.868.751	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		753.865.632.051	443.693.737.415
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	753.865.632.051	443.693.737.415
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		400.000.000.000	400.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		400.000.000.000	400.000.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(1.530.000)	(1.530.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.885.826.969	3.895.936.945
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		149.028.763.983	39.799.330.470
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		34.185.153.487	1.530.000
421b	LNST chưa phân phối năm nay		114.843.610.496	39.797.800.470
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		198.952.571.099	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.616.517.132.869	1.281.226.172.867




Phạm Thị Thu
 Người lập



Phạm Xuân Trí
 Kế toán trưởng




 Trần Hải Yến
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021		Năm 2020	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	2.414.050.223.449	1.787.467.937.182		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	1.335.094.415	1.394.334.131		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.412.715.129.034	1.786.073.603.051		
11	4. Giá vốn hàng bán	26	2.157.705.261.787	1.628.631.066.500		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		255.009.867.247	157.442.536.551		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	84.723.843.457	2.359.348.852		
22	7. Chi phí tài chính	28	87.609.292.217	61.581.650.176		
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		78.956.513.306	52.842.797.827		
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		6.015.780.466	-		
25	9. Chi phí bán hàng	29	88.815.457.650	32.299.370.153		
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	43.343.029.965	21.887.215.697		
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		125.981.711.338	44.033.649.377		
31	12. Thu nhập khác		908.312.843	583.179.712		
32	13. Chi phí khác		2.487.308.070	1.936.572.225		
40	14. Lợi nhuận khác		(1.578.995.227)	(1.353.392.513)		
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		124.402.716.111	42.680.256.864		
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	3.247.448.037	2.882.456.394		
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(1.018.647.346)	-		
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		122.173.915.420	39.797.800.470		
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		114.843.610.496	39.797.800.470		
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		7.330.304.924	-		
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	2.871	995		

Phạm Thị Thu

Người lập

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

Phạm Xuân Trí

Kế toán trưởng

Trần Hải Yến

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		124.402.716.111	42.680.256.864
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		55.848.179.685	20.641.942.177
03	- Các khoản dự phòng		(4.171.890.669)	7.050.123.149
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		603.631.953	195.699.541
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.360.684.239)	(654.791.905)
06	- Chi phí lãi vay		78.956.513.306	52.842.797.827
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		253.278.466.147	122.756.027.653
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(442.218.795.074)	(137.962.113.057)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(265.951.442.503)	(70.822.957.711)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		397.648.525.350	33.083.670.930
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(12.086.830.294)	6.343.415.116
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(119.659.535.969)	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(76.194.237.931)	(52.842.797.827)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.063.005.971)	(700.000.000)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.175.147.500)	(1.743.439.600)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(270.422.003.745)	(101.888.194.496)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(361.770.323.435)	(2.914.048.716)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(52.446.280.000)	(9.400.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.300.000.000	5.530.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(102.000.000.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		66.880.000.000	13.489.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.425.306.621	573.784.714
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(340.611.296.814)	(94.721.264.002)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.452.311.084.953	1.882.998.857.150
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.825.880.588.430)	(1.694.802.247.435)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(9.623.112.306)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		616.807.384.217	188.196.609.715

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		5.774.083.658	(8.412.848.783)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		36.473.597.664	44.889.239.943
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(41.649.287)	(2.793.496)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	<u>42.206.032.035</u>	<u>36.473.597.664</u>

Phạm Thị Thu
Người lập

Phạm Xuân Trí
Kế toán trưởng



Trần Hải Yên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000087 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 08 tháng 10 năm 2014, điều chỉnh lại ngày 12 tháng 12 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103018538 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 11 năm 2008 và đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần thứ 16 ngày 10 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 400.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 400.000.000.000 đồng; tương đương 40.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 240 người, tổng số nhân viên của Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 290 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 243 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình thể thao, vui chơi giải trí, sân tennis, sân golf; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng cơ sở;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh các công trình thể thao, vui chơi giải trí, sân tennis, sân golf;
- Xây dựng các công trình công ích. Chi tiết: Thi công xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán ô tô;
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán trang thiết bị, phụ tùng ô tô;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán trang thiết bị, phụ tùng xe máy;
- Và các ngành nghề khác có mã: 1020, 1311, 1312, 1313, 1321, 1322, 2013, 2030, 2220, 2396, 2410, 2420, 2511, 2610, 2630, 2640, 2710, 2750, 2819, 3312, 3314, 3320, 3530, 4312, 4321, 4322, 4632, 4652, 4649, 4669, 6820, 7730, 8299, và các ngành nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	Tỉnh Đồng Nai	51,00%	51,00%	Sản xuất sản phẩm ván sàn SPC

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm 2021 là năm đầu tiên Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Riêng Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 (là ngày đạt quyền kiểm soát) đến ngày 31/12/2021. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cản trở vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 22 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 36 tháng.

Chi phí san lấp mặt bằng khu mỏ để phục vụ cho hoạt động khai thác và sản xuất kinh doanh chung tại chi nhánh Nghệ An. Công ty đánh giá các chi phí này phục vụ cho hoạt động kinh doanh lâu dài và phân bổ vào chi phí hoạt động trong 10 năm.

Các chi phí liên quan đến cấp giấy phép và đầu tư khai thác mỏ tại chi nhánh Nghệ An phân bổ theo thời gian khai thác còn lại khu mỏ, thời gian phân bổ trong vòng 19 năm.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 36 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:

a) Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:

- Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ;
- Cổ phiếu lẻ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;
- Cổ phiếu lô lẻ mua lại theo yêu cầu của cổ đông.

b) Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thưởng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

c) Chính sách ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 0222100087 ngày 08/10/2014 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh ngày 12/12/2014 của Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng, thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Dự án nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa" là 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án có doanh thu. Đồng thời, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư (năm 2021 Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp).

Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 6007621343 ngày 11/08/2010 và Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ 2 ngày 21/07/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An, thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Khai thác và xây dựng hệ thống nhà xưởng chế biến đá ốp lát tại xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp" theo quy định hiện hành của pháp luật. Do đó, thuế suất thuế TNDN đối với dự án là 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án có doanh thu; đồng thời Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư (năm 2021 là năm thứ 3 Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp).

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm 2021, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Khai thác và xây dựng hệ thống nhà xưởng chế biến đá ốp lát tại xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp".
- Thuế suất đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Dự án nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa" là 10%, được giảm 50% số thuế phải nộp;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . HỢP NHẤT KINH DOANH

Vào ngày 01 tháng 07 năm 2021, Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê đã hoàn tất việc mua thêm 1.330.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê với tổng giá phí đầu tư là 36.100.000.000 VND, tương đương với tỷ lệ 7% vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tại Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê đã tăng từ 44% lên 51%. Tại ngày này, Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê trở thành công ty con của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê.

Giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê vào ngày hợp nhất kinh doanh, lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh như sau:

<u>Diễn giải</u>	<u>Giá trị ghi sổ tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát</u>	<u>Các điều chỉnh theo giá trị hợp lý (a)</u>	<u>Giá trị hợp lý tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát</u>
Tài sản			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.358.985.260	-	5.358.985.260
Các khoản phải thu	136.843.924.322	-	136.843.924.322
Hàng tồn kho	202.933.394.409	-	202.933.394.409
Tài sản ngắn hạn khác	28.615.269.514	-	28.615.269.514
Tài sản cố định	327.345.476.302	199.603.168.860	526.948.645.162
Tài sản dở dang dài hạn	11.911.341	-	11.911.341
Tài sản dài hạn khác	13.510.178.393	-	13.510.178.393
Cộng tài sản	714.619.139.541	199.603.168.860	914.222.308.401
Nợ phải trả	523.156.459.064	-	523.156.459.064
Cộng nợ phải trả	523.156.459.064	-	523.156.459.064
Tổng giá trị tài sản thuần	191.462.680.477		391.065.849.337
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		97.805.552.741	191.622.266.175
Tổng giá trị tài sản thuần tương ứng với lợi ích của Tập đoàn			199.443.583.162
Tổng giá phí của khoản đầu tư này			208.168.973.708
<i>Trong đó (*):</i>			
Giá trị hợp lý của khoản đầu tư 44% vốn chủ sở hữu ban đầu tại ngày đạt được quyền kiểm soát (ngày 01/07/2021) (b)			172.068.973.708
Giá phí đầu tư thêm 7% vốn chủ sở hữu			36.100.000.000
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 15)			8.725.390.546

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(a) Các điều chỉnh theo giá trị hợp lý tại ngày Tập đoàn đạt quyền kiểm soát Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê bao gồm:

- Đánh giá tăng thêm nguyên giá tài sản số định vô hình 199.603.168.860 đồng, đồng thời tăng khấu hao lũy kế tương ứng 9.980.158.443 đồng, tài sản thuần tăng thêm 189.623.010.417 đồng.

(b) Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của khoản đầu tư 44% vốn chủ sở hữu ban đầu tại ngày đạt được quyền kiểm soát với giá phí của khoản đầu tư đó (giá trị tính theo phương pháp vốn chủ sở hữu) được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. (Thuyết minh số 27).

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	9.981.601.948	3.132.225.872
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.516.530.087	33.341.371.792
Tiền đang chuyển	15.707.900.000	-
	<u><u>42.206.032.035</u></u>	<u><u>36.473.597.664</u></u>

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	53.046.280.000	-	8.700.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	53.046.280.000	-	8.700.000.000	-
Đầu tư dài hạn	5.800.000.000	-	3.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (2)	2.000.000.000	-	-	-
- Trái phiếu (3)	3.800.000.000	-	3.000.000.000	-
	<u><u>58.846.280.000</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>11.700.000.000</u></u>	<u><u>-</u></u>

(1) Bao gồm tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng và 12 tháng tại các ngân hàng thương mại có giá trị 53.046.280.000 VND với lãi suất từ 3,7% đến 4,9%/năm;

(2) Tiền gửi kỳ hạn 24 tháng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng có giá trị 2.000.000.000 VND với lãi suất 5,4%/năm.

Tại ngày 31/12/2021, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 23.046.280.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (xem chi tiết tại thuyết minh số 19).

(3) Trái phiếu có kỳ hạn 8 năm tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có giá trị 2.000.000.000 VND với lãi suất quy định theo từng thời điểm và trái phiếu có kỳ hạn 07 năm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam có giá trị 1.800.000.000 VND với lãi suất quy định theo từng thời điểm.

Tại ngày 31/12/2021, trái phiếu của Công ty có giá trị 3.800.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (xem chi tiết tại thuyết minh số 19).

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Báo cáo tài chính hợp nhất

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<i>GEX</i>	14.258.385.225	26.585.100.000	-	-	-	-
<i>TCB</i>	33.593.404.000	32.500.000.000	(1.093.404.000)	-	-	-
<i>SHS</i>	39.437.318.100	54.901.000.000	-	-	-	-
<i>STB</i>	8.192.860.336	8.813.700.000	-	-	-	-
<i>VPB</i>	15.919.080.000	16.109.821.000	-	-	-	-
<i>IPA</i>	8.258.488.308	14.722.560.000	-	-	-	-
	119.659.535.969	153.632.181.000	(1.093.404.000)	-	-	-

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HNX và HOSE tại ngày 01/01/2021 và 31/12/2021.

c) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2021			01/01/2021			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND
(1)							
- Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê (1)				Tỉnh Đồng Nai	44,00%	44,00%	42.000.000.000
- Công ty Cổ phần xây dựng Hà Long (2)				Tỉnh Quảng Ninh	30,00%	30,00%	182.400.000.000
- Công ty Cổ phần khoáng sản Minh Cẩm	Tỉnh Quảng Bình	25,64%	25,64%	Tỉnh Quảng Bình	25,64%	25,64%	20.000.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An (3)	Tỉnh Quảng Ninh	50,00%	50,00%				
							89.399.739.733
							244.400.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Báo cáo tài chính hợp nhất

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TẠI CHÍNH

(1) Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/2020/NQ-DHĐCĐ ngày 19/11/2020, Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê tăng vốn điều lệ từ 70 tỷ lên 190 tỷ. Theo đó, trong năm Công ty góp vốn bổ sung theo tỷ lệ sơ hữu tương ứng là 44%, tương ứng 5.280.000 cổ phiếu, tương ứng số tiền 52,8 tỷ đồng. Trong đó, Công ty góp bằng khoản cho vay với Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê số tiền là 24.440.656.701 đồng, bằng công nợ phải thu hàng với Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê số tiền là 28.359.343.299 đồng.

Ngày 1/7/2021, Công ty nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê từ ông Cao Văn Thái số lượng 1.140.000 cổ phần giá trị 34,2 tỷ đồng, từ ông Vũ Đức Tiến số lượng 190.000 cổ phần giá trị 1,9 tỷ đồng. Sau các giao dịch trên, tại ngày 31/12/2021, Công ty đang sở hữu 9.690.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê, chiếm 51% tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích, Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê trở thành Công ty con của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê.

Các giao dịch trong yếu tố giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 37.

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Neo Global (4)
- Công ty Cổ phần xây dựng Hạ Long

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Neo Global (4)	-	-	19.511.000.000	(90.681.616)
- Công ty Cổ phần xây dựng Hạ Long	115.520.000.000	(1.114.518.607)	-	-
	115.520.000.000	(1.114.518.607)	19.511.000.000	(90.681.616)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(2) Trong năm, Công ty chuyển nhượng 5.720.000 cổ phần của Công ty Cổ phần xây dựng Hạ Long cho ông Đỗ Mạnh Tùng với giá 11.700 đồng/cp, số tiền 66.924.000.000 đồng theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 2007/2021-HĐCNCP ngày 20/07/2021. Tỷ lệ kiểm soát của Công ty tại Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Neo Global giảm từ 30% xuống 19% khiến khoản đầu tư chuyển từ đầu tư liên kết thành đầu tư khác.

(3) Trong năm, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An từ ông Phạm Xuân Trí số lượng 660.000 cổ phần giá trị 14 tỷ đồng, từ bà Trần Hải Yên số lượng 990.000 cổ phần giá trị 21 tỷ đồng, từ ông Mai Thanh Phương số lượng 1.650.000 cổ phần giá trị 35 tỷ đồng. Sau các giao dịch trên, tại ngày 31/12/2021, Công ty đang sở hữu 3.300.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An, tương đương tổng mệnh giá 33.000.000.000 đồng.

(4) Trong năm, Công ty chuyển nhượng 1.330.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Neo Global cho ông Nguyễn Quang Hưng theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 30.03/2021/HĐCNC.NEO ngày 30/03/2021, giá bán bằng với giá trị khoản đầu tư là 19,511 tỷ đồng. Tại ngày 31/12/2021, số còn phải thu ông Nguyễn Quang Hưng là 33,511 tỷ đồng (Chi tiết ở Thuyết minh số 7), Công ty không còn sở hữu cổ phần tại Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Neo Global.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Thương mại Nhựa Hà Nội	70.598.928.942	-	25.145.864.956	-
Công ty TNHH Phát triển Thương mại Vũ Hoàng	93.867.854.300	-	114.695.374.300	-
Công ty Cổ phần Neo Floor	65.317.663.845	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Kinh doanh Sông Hồng	81.193.830.000	-	8.802.400.000	-
APOLLO FLOORING DISTRIBUTOR	75.351.457.749	-	-	-
SINGATE INTERNATION	46.872.366.811	-	35.386.411.710	-
Phải thu khách hàng khác	331.346.939.882	(1.730.999.740)	129.226.536.299	(789.931.530)
	<u>764.549.041.528</u>	<u>(1.730.999.740)</u>	<u>313.256.587.265</u>	<u>(789.931.530)</u>

b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan

65.317.663.845

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Vinomig Singapore Pte., Ltd	-	-	1.727.646.576	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và cơ khí Đông A	1.285.813.283	-	947.790.200	-
Hangzhou bestway IMP&EXP CO., Ltd	2.865.722.184	-	-	-
Ningbo Chisage Resource Co. Ltd	3.487.219.840	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	20.811.336.266	-	4.987.438.308	-
	<u>28.450.091.572</u>	<u>-</u>	<u>7.662.875.084</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	463.902.558	-	172.785.207	-
Tạm ứng	123.076.140	-	225.633.030	-
Ký cược, ký quỹ	6.093.062.328	-	-	-
Phải thu ông Mai Thanh Phương (1)	-	-	35.000.000.000	-
Phải thu Trần Hải Yến (1)	-	-	21.000.000.000	-
Phải thu Phạm Xuân Trí (1)	-	-	14.000.000.000	-
Phải thu về cho vay Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	-	-	17.628.748.701	-
Phải thu Nguyễn Quang Hưng (2)	33.511.000.000	-	14.000.000.000	-
Phải thu cục thuế Hải Phòng tiền hoàn thuế GTGT	-	-	15.739.950.408	-
Phải thu tiền thuế GTGT theo Hợp đồng ủy thác	6.561.212.935	-	-	-
Lê Hà Giang mượn tiền	1.450.000.000	-	-	-
Phải thu khác	135.522.121	-	97.806.832	-
	<u>48.337.776.082</u>	<u>-</u>	<u>117.864.924.178</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	2.528.780.532	-	2.419.893.187	-
	<u>2.528.780.532</u>	<u>-</u>	<u>2.419.893.187</u>	<u>-</u>
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>70.000.000.000</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

(1) Đây là các khoản ứng trước để nhận chuyển nhượng cổ phần Tân Việt An, trong năm các giao dịch nhận chuyển nhượng đã hoàn thành (Chi tiết ở Thuyết minh số 4c).

(2) Phải thu tiền bán cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Neo Global cho ông Nguyễn Quang Hưng theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2020/HĐCN.NEO ngày 19/06/2020 và Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 30.03/2021/HĐCN.NEO ngày 30/03/2021, tổng số tiền còn phải thu là 33.511.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

9 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Sản Xuất Thương mại Và Bao bì Duy Anh	188.760.000	-	188.760.000	-
- Công ty TNHH Thịnh Phát	444.125.900	-	444.125.900	46.800.000
- Công ty CP Khoáng sản, Bao bì và Nhựa	454.082.750	136.224.825	-	-
- Công ty TNHH MTV Đức Linh	333.624.467	100.087.340	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất - Xuất khẩu - Thương mại Vạn Trường Sinh	157.010.000	78.505.000	-	-
- PT.GUNAWANFAJAR	434.889.000	217.444.500	-	-
- Các đối tượng khác	280.636.088	29.866.800	280.535.438	76.689.808
	2.293.128.205	562.128.465	913.421.338	123.489.808

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	2.372.056.407	-	2.008.272.250	-
Nguyên liệu, vật liệu	354.175.104.068	-	244.104.529.209	-
Công cụ, dụng cụ	4.848.377.255	-	124.605.620	-
Thành phẩm	178.709.415.046	-	27.472.014.203	-
Hàng hoá	3.708.247.838	-	4.152.336.829	-
	543.813.200.614	-	277.861.758.111	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
 Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải,
 Phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Công cụ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND		
Số dư đầu năm	94.109.617.160	139.121.831.308	26.725.367.586	587.307.447	260.544.123.501				
- Mua trong năm	-	15.890.369.751	1.526.183.637	483.231.818	17.899.785.206				
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.460.517.334	-	-	-	1.460.517.334				
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	223.862.453.179	11.971.263.575	68.190.000	235.901.906.754				
Số dư cuối năm	95.570.134.494	378.874.654.238	40.222.814.798	1.138.729.265	515.806.332.795				
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	15.713.407.530	40.952.389.874	7.251.560.804	212.162.823	64.129.521.031				
- Khấu hao trong năm	6.792.540.219	22.953.379.876	2.738.864.720	168.555.439	32.653.340.254				
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	13.364.682.363	846.351.586	52.771.393	14.263.805.342				
Số dư cuối năm	22.505.947.749	77.270.452.113	10.836.777.110	433.489.655	111.046.666.627				
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu năm	78.396.209.630	98.169.441.434	19.473.806.782	375.144.624	196.414.602.470				
Tại ngày cuối năm	73.064.186.745	301.604.202.125	29.386.037.688	705.239.610	404.759.666.168				
Trong đó:									
- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 147.151.060.673 đồng.									
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.904.196.044 đồng.									

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUE TÀI CHÍNH

Tại 31/12/2021, tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê là hệ thống máy móc thiết bị với tổng nguyên giá là 104.735.414.453 VND, giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2021 là 6.109.565.840 VND với giá trị khấu hao trong năm là 5.236.770.720 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
 Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải,
 phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

13 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm kế toán VND	Lợi thế kinh doanh VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	15.036.788,688	-	-	-	15.036.788,688
- Mua trong năm	-	1.151.500,000	-	-	1.151.500,000
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	2.328.500,000	32.500,000	199.603.168,860	201.964.168,860
Số dư cuối năm	15.036.788,688	3.480.000,000	32.500,000	199.603.168,860	218.152.457,548
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.848.271,937	-	-	-	1.848.271,937
- Khấu hao trong năm	375.919,716	232.849,998	5.416,668	9.980.158,443	10.594.344,825
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	504.508,329	11.736,114	-	516.244,443
Số dư cuối năm	2.224.191,653	737.358,327	17.152,782	9.980.158,443	12.958.861,205
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	13.188.516,751	-	-	-	13.188.516,751
Tại ngày cuối năm	12.812.597,035	2.742.641,673	15.347,218	189.623,010,417	205.193.596,343

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.482.738.170	491.677.816
Chi phí bảo hiểm	628.712.325	424.775.254
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng	219.443.311	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	507.656.109	185.639.300
	4.838.549.915	1.102.092.370
b) Dài hạn		
- Chi phí phát sinh trong giai đoạn đầu tư ở Hoàng Gia Pha Lê	4.653.009.397	-
- Chi phí liên quan đến cấp giấy phép khai thác mỏ, khoáng sản	3.415.565.850	3.687.626.070
- Chi phí đầu tư khai thác mỏ khoáng sản ở Nghệ An phân bổ	2.469.990.520	2.653.518.584
- Chi phí thuế GTGT đầu vào không được hoàn phải phân bổ của tài sản cố định trong dự án "Nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa" theo biên bản Thanh tra thuế	1.131.024.740	1.397.148.224
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.073.821.838	369.669.606
- Xây dựng cung cấp, lắp đặt thiết bị Văn phòng Hà Nội	162.174.074	530.993.283
- Thi công nội thất văn phòng	58.661.663	305.852.914
- Chi phí san lấp mặt bằng (*)	23.273.238.565	26.182.393.393
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.628.579.040	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.383.708.027	772.198.891
	44.249.773.714	35.899.400.965

(*) Chi phí san lấp mặt bằng khu mỏ để phục vụ cho hoạt động khai thác và sản xuất kinh doanh chung tại chi nhánh Nghệ An. Công ty đánh giá các chi phí này phục vụ cho hoạt động kinh doanh lâu dài và phân bổ vào chi phí hoạt động trong 10 năm.

15 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Nguyên giá		
- Giá trị lợi thế thương mại phát sinh trong năm (thuyết minh số 03)	8.725.390.546	-
- Số dư cuối năm	8.725.390.546	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Số phân bổ, tổn thất trong năm	436.269.527	-
- Số dư cuối năm	436.269.527	-
Giá trị còn lại		
- Số dư đầu năm	-	-
- Số dư cuối năm	8.289.121.019	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,
 khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
 quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	138.329.020.640	138.329.020.640	42.071.657.879	42.071.657.879
FLOORING INDUSTRIES LIMITED SARL	35.595.562.335	35.595.562.335	-	-
PRIME WORLD INTERNATION AL GROUP LIMITED	48.684.277.695	48.684.277.695	-	-
Phải trả các đối tượng khác	164.462.537.884	164.462.537.884	26.465.460.023	26.465.460.023
	387.071.398.554	387.071.398.554	68.537.117.902	68.537.117.902

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
PARLIAMENT FLOORS	5.676.834.152	-
T&A SUPPLY RENTON OVERFLOW	3.815.269.911	-
Reliance Granite and Marble Corp	2.113.020.000	-
ARIF WOVEN BAG INDUSTRIES	169.929.568	169.929.568
Đối tượng khác	3.372.363.544	23.480.685
	15.147.417.175	193.410.253

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LỄ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường
Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tăng/giảm phải nộp do hợp nhất công ty con trong kỳ	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	2.791.789	1.422.610.122	1.391.051.911	(34.350.000)	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	1.232.988	3.377.988	-	2.145.000	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.182.456.394	3.247.448.037	3.063.005.971	1.159.928.513	-	3.526.826.973
Thuế Thu nhập cá nhân	-	116.343.000	352.742.442	452.334.442	62.952.465	258.535	79.962.000
Thuế Tài nguyên	-	216.767.968	2.525.939.634	1.797.761.380	-	-	944.946.222
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	38.659.763	40.340.568	-	1.680.805	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	22.233.136	5.946.868.187	5.630.723.679	-	-	338.377.644
	-	2.540.592.287	13.535.501.173	12.378.595.939	1.188.530.978	4.084.340	4.890.112.839

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự Kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	6.355.191.773	3.592.916.398
- Trích trước tiền điện	480.310.605	383.025.742
- Trích trước chi phí vận chuyên	13.251.480.592	993.491.300
- Trích trước tiền viết báo	-	300.000.000
- Chi phí phải trả khác	2.537.630.026	640.902.052
	22.624.612.996	5.910.335.492

20 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	919.396.551	669.154.041
- Bảo hiểm xã hội	1.126.391.574	676.767.521
- Bảo hiểm y tế	126.016.441	22.193.690
- Bảo hiểm thất nghiệp	27.555.371	9.795.157
- Phải trả Chi cục thuế huyện Quỳnh Hợp do chênh lệch đối chiếu khi điều chuyển nhà máy	432.784.383	432.784.383
- Ông Vũ Đức Tiến - Tiền chuyển nhượng cổ phần (1)	1.900.000.000	-
- Ông Cao Văn Thái - Tiền chuyển nhượng cổ phần (1)	34.200.000.000	-
- Bà Trần Hải Yến (2)	559.855.312	-
- Ông Lã Văn Huấn (2)	13.000.000.000	-
- Ông Phạm Đông Phong (2)	2.000.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.653.072.938	1.853.106.012
	55.945.072.570	3.663.800.804
b) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan	36.659.855.312	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)</i>		

(1) Phải trả tiền mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê của ông Vũ Đức Tiến theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2021-HĐCNCP ngày 02/01/2021, thanh lý Hợp đồng ngày 01/07/2021 số tiền là 1.900.000.000 đồng và ông Cao Văn Thái theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2021/HĐCN/HGPL-PL ngày 10/03/2021, thanh lý Hợp đồng ngày 01/07/2021, số tiền là 34.200.000.000 đồng (Chi tiết ở Thuyết minh số 4c).

(2): Các khoản phải trả tiền mượn nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	611.201.758.044	611.201.758.044	2.253.140.580.769	1.808.619.573.970	1.055.722.764.843	1.055.722.764.843
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thủ đô (1)	79.859.921.596	79.859.921.596	168.315.024.243	168.436.262.591	79.738.683.248	79.738.683.248
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đa (2)	428.996.012.749	428.996.012.749	1.101.770.878.412	1.116.829.746.292	413.937.144.869	413.937.144.869
- Ngân hàng TNHH MTV HongLeong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (3)	29.267.305.063	29.267.305.063	74.802.490.809	79.203.827.740	24.865.968.132	24.865.968.132
- Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Hồng Bàng (4)	49.316.423.206	49.316.423.206	124.378.730.537	123.720.526.428	49.974.627.315	49.974.627.315
- Ngân Hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng (5)	1.874.100.000	1.874.100.000	16.621.064.132	6.615.520.560	11.879.643.572	11.879.643.572
- Ngân Hàng TMCP Vietcombank - Chi nhánh Thăng Long (6)	8.877.208.230	8.877.208.230	39.595.225.264	28.483.471.864	19.988.961.630	19.988.961.630
- Vay tài khoản thẻ tín dụng Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh Phạm Hùng (7)	11.946.427.680	11.946.427.680	24.111.619.120	24.260.231.680	11.797.815.120	11.797.815.120
- Vay thẻ tín dụng Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính (8)	1.064.359.520	1.064.359.520	352.459.628	1.416.684.650	134.498	134.498
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng (9)	-	-	67.309.677.026	4.912.924.469	62.396.752.557	62.396.752.557
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (10)	-	-	147.405.690.582	42.323.014.102	105.082.676.480	105.082.676.480
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đa (11)	-	-	397.902.021.172	166.798.702.358	231.103.318.814	231.103.318.814
- Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh TP Hà Nội (12)	-	-	90.575.699.844	45.618.661.236	44.957.038.608	44.957.038.608

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LỄ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

21 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đa (13)	14.400.000.000	14.400.000.000	14.400.000.000	14.400.000.000	14.400.000.000	14.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Đa (15)	-	-	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Dầu tư Hoàng Gia (16)	-	-	3.425.382.334	-	3.425.382.334	3.425.382.334
- Công ty CTTC TNHH MTV ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (17)	-	-	19.246.224.612	-	19.246.224.612	19.246.224.612
- Trái phiếu phát hành (18)	-	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000	100.000.000.000
	<u>625.601.758.044</u>	<u>625.601.758.044</u>	<u>2.420.212.187.715</u>	<u>1.823.019.573.970</u>	<u>1.222.794.371.789</u>	<u>1.222.794.371.789</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LỄ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

21 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đa (13)	34.282.532.513	34.282.532.513	-	14.400.000.000	19.882.532.513	19.882.532.513
- Ông Mai Thanh Phương	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm (14)	-	-	25.000.000.000	820.000.000	24.180.000.000	24.180.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Đa (15)	-	-	86.700.049.582	-	86.700.049.582	86.700.049.582
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Dầu tư Hoàng Gia (16)	-	-	3.674.000.000	248.617.666	3.425.382.334	3.425.382.334
- Công ty CTTC TNHH MTV ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (17)	-	-	81.796.454.602	9.623.112.306	72.173.342.296	72.173.342.296
- Trái phiếu phát hành (18)	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
	134.282.532.513	134.282.532.513	199.170.504.184	27.091.729.972	306.361.306.725	306.361.306.725
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(14.400.000.000)	(14.400.000.000)	(167.071.606.946)	(14.400.000.000)	(167.071.606.946)	(167.071.606.946)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	119.882.532.513	119.882.532.513			139.289.699.779	139.289.699.779

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LIỄ

Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn của hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2021		Tổng VND tương đương	Mục đích vay
				USD	VND		
Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Liễ vay:							
1	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thủ đô	80.000.000.000 VND	đến hết ngày 17/06/2022	1.296.742,28	50.030.317,613	79.738.683,248	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất giai đoạn 2021-2022
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đa	430.000.000.000 VND	đến hết ngày 31/08/2022	330.816,48	406.341.598,488	413.937.144,869	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C
3	Ngân hàng TNHH MTV HongLeong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	2.000.000 USD	tối đa 180 ngày kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đối với mỗi khoản giải ngân hoặc kể từ ngày phát hành mỗi LC	106.303,90	22.429.482,745	24.865.968,132	Tài trợ việc nhập khẩu và mua nội địa hàng hóa/ dịch vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh
4	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Hồng Bàng	Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2021 - HBCVHM/NHCT166-PHALE ngày 15/01/2021 và văn bản sửa đổi bổ sung số 01 ngày 19/05/2021	kể từ ngày 15/01/2021 đến hết ngày 31/12/2021	229.812,88	44.683.185,753	49.974.627,315	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu BCT, phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty
5	Ngân Hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng	Hợp đồng tín dụng số 574/2021/HDDTD/THU/01 ngày 23/08/2021	kể từ ngày ký hợp đồng	133.039,35	8.830.381,670	11.879.643,572	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LỄ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp KP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn của hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2021		Tổng VND tương đương	Mục đích vay
				USD	VND		
6	Ngân hàng TMCP Vietcombank - Chi nhánh Thăng Long Hợp đồng cấp tín dụng số 7221/CTD/NHUAPHALE ngày 08/12/2021	20.000.000.000 VND	đến hết ngày 07/12/2022	183.972,82	15.772.304,596	19.988.961,630	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
7	Ngân hàng TNHH MTTY Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng Hợp đồng tín dụng số SHBHC/HĐTĐ/790500000685 ngày 22/04/2020 và phụ lục sửa đổi, bổ sung số SHBHC/HĐTĐ/790500000685/01	12.000.000.000 VND	01 năm cho đến hết ngày 21/04/2022	-	-	11.797.815,120	Bổ sung vốn lưu động, tài trợ thương mại nhập khẩu
8	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính Giấy đề nghị kèm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 23/03/2020	3.000.000.000 VND	12 tháng	-	134.498	134.498	Thanh toán tiền hàng cho Công ty CP Nhựa OPEC
9	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng Hợp đồng cấp tín dụng số 41395.21.065.2826044.TD ngày 06/08/2021	100.000.000.000 VND	đến hết ngày 13/07/2022	169.327,74	58.511.527,563	62.396.752,557	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh bột đá, hạt nhựa
10	Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội Hợp đồng vay giao dịch ký quỹ	-	-	-	105.082.676,480	105.082.676,480	Mua chứng khoán
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lễ vay:							
11	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đa Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/12822834/HĐTĐ ngày 31/08/2021	300.000.000.000 VND	đến hết ngày 31/08/2022	1.759.666,13	190.553.182,989	231.103.318,814	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C
12	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh thành phố Hà Nội Hợp đồng cho vay hạn mức số 04/2021-HĐCVHM/NHCT106-HGPL ngày 20/04/2021	100.000.000.000 VND	đến hết ngày 15/03/2022	1.001.408,02	22.008.534,326	44.957.038,608	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C

Ghi chú: Lãi suất vay của các hợp đồng tín dụng được áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng kỳ theo quy định của các ngân hàng. Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ. Riêng Hợp đồng vay giao dịch ký quỹ với Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (mục 10), tài sản đảm bảo gồm tiền, chứng khoán trong tài khoản giao dịch ký quỹ theo quy định của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
 Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải,
 phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

STT	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2021		Số dư nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới		Mục đích vay		
			VND	USD	Tổng VND tương đương	VND		USD	Tổng VND tương đương
<i>Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê vay:</i>									
13	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đa	Hợp đồng tín dụng số 01/2018/2878672/HDDTD ngày 26/04/2018	19.882.532.513	-	19.882.532.513	14.400.000.000	-	14.400.000.000	Đầu tư mở rộng dự án cải tạo, mở rộng xưởng nghiền tuyển đá và nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn CaCO ₃ Nghệ An và Nhà máy sản xuất phụ gia ngành nhựa - CaCO ₃ Filler Masterbatch Hải Phòng
14	Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm	Hợp đồng mượn tiền số đến hết ngày 09/04/HDMT/MC-PL ngày 31/03/2023 09/04/2021	24.180.000.000	-	24.180.000.000	-	-	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	
<i>Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê vay:</i>									
15	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Đa	Hợp đồng tín dụng số 60 tháng 01/2020/12822834/HDDTD ngày 20/02/2020 và văn bản sửa đổi, bổ sung lập ngày 25/11/2020	86.700.049.582	-	86.700.049.582	30.000.000.000	-	30.000.000.000	Thanh toán tiền mua phương tiện, máy móc, thiết bị sản xuất của dự án Nhà máy sản xuất ván sản nhựa Hoàng Gia Pha Lê tại KCN Nhơn Trạch II, tỉnh Đồng Nai;
Tổng cộng			130.762.582.095		130.762.582.095	44.400.000.000			

Ghi chú: Lãi suất vay của các hợp đồng tín dụng được áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng thời kỳ theo quy định của các ngân hàng và các khoản vay này đều được thế chấp bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MIP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải,
Phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

(16) Các hợp đồng Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê vay với Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia kỳ hạn năm không tính lãi suất và mục đích vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 3.425.382.334 đồng, trong đó số phải trả trong năm tới là 3.425.382.334 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

(17) Khoản nợ thuê tài chính theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 111.20.08/CTTC của Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê với Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ngày 07/09/2020 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Loại tài sản: SPC Production Equipments;
- + Số tiền cho thuê: 87.948.000.000 đồng;
- + Thời hạn thuê: 60 tháng;
- + Lãi suất: 8,6%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 72.173.342.296 đồng, trong đó số phải trả trong năm tới là 19.246.224.612 đồng.

(18) Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê phát hành:

- + Mệnh giá: 1.000.000 đồng/trái phiếu (với số lượng 100.000 trái phiếu);
- + Kỳ hạn: 18 tháng;
- + Phương thức phát hành: Đại lý phát hành;
- + Tài sản đảm bảo: Trái phiếu được đảm bảo thế chấp bằng 07 triệu cổ phần Công ty Cổ phần Cảng Miprec của ông Mai Thanh Phương (Chủ tịch công ty) giá trị 144.837.000.000 đồng;
- + Lãi suất: Lãi suất cố định 12% cho toàn bộ thời hạn trái phiếu;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 100.000.000.000 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 100.000.000.000 VND.
- + Mục đích phát hành: Bổ sung nguồn vốn hoạt động cho Công ty.

Các khoản vay đối với các bên liên quan:

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có số dư nợ gốc vay với bên liên quan là Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm (Công ty liên kết của Công ty), số tiền 24.180.000.000 đồng; số dư nợ gốc vay với bên liên quan là Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia (cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê), số tiền 3.425.382.334 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LỄ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích có đóng góp		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	250.000.000.000	17.000.000.000	-	-	5.556.759.663	136.896.725.419	-	-	409.453.485.082					
Tăng vốn trong năm trước	150.000.000.000	-	(1.530.000)	-	-	-	-	-	149.998.470.000					
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	39.797.800.470	-	-	39.797.800.470					
Phân phối lợi nhuận	-	(17.000.000.000)	-	-	(1.660.822.718)	(136.895.195.419)	-	-	(155.556.018.137)					
Số dư cuối năm trước	400.000.000.000	-	(1.530.000)	-	3.895.936.945	39.799.330.470	-	-	443.693.737.415					
Số dư đầu năm nay	400.000.000.000	-	(1.530.000)	-	3.895.936.945	39.799.330.470	-	-	443.693.737.415					
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	114.843.610.496	-	-	7.330.304.924					
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	1.989.890.024	(4.439.780.048)	-	-	(2.449.890.024)					
Tăng/giảm khác do hợp nhất năm đầu tiên	-	-	-	-	-	(1.174.396.935)	-	-	191.622.266.175					
Số dư cuối năm nay	400.000.000.000	-	(1.530.000)	-	5.885.826.969	149.028.763.983	-	-	198.952.571.099					753.865.632.051

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 24/04/2021/NQ-DHĐCĐ ngày 24/04/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

Phân phối lợi nhuận	Tài Công ty mẹ VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	1.989.890.024
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.989.890.024
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	460.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Ông Mai Thanh Phương	24,60%	98.400.000.000	24,60%	98.400.000.000
Ông Huỳnh Cảnh Phúc	3,32%	13.280.090.000	7,92%	31.680.090.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	0,00%	-	6,02%	24.094.400.000
Các cổ đông khác	72,08%	288.319.910.000	61,46%	245.825.510.000
	100%	400.000.000.000	100%	400.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400.000.000.000	250.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	400.000.000.000	250.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	150.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	400.000.000.000	400.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	40.000.000	40.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	153	153
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	153	153
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.999.847	39.999.847
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	39.999.847	39.999.847
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.885.826.969	3.895.936.945
	5.885.826.969	3.895.936.945

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động với Công ty Cổ phần Rivera Hà Nội tại tầng 2 tòa nhà Rivera Park Hà Nội với diện tích 447m², thời gian thuê từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2021.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất gồm hợp đồng thuê đất tại lô đất KB1.9 - Khu công nghiệp MP Minh Vũ - khu Kinh tế Hải Phòng để sử dụng với mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh từ năm 2014 đến năm 2057, diện tích khu đất thuê là 20.000 m² và hợp đồng thuê đất tại xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An để sử dụng với mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh từ năm 2010 đến năm 2060, diện tích khu đất thuê là 29.881 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

b) Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	316.826,45	191.789,63

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.402.097.810.815	884.375.025.942
Doanh thu bán hàng hóa	1.011.952.412.634	903.092.911.240
	<u>2.414.050.223.449</u>	<u>1.787.467.937.182</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)	<u>159.482.912.586</u>	<u>-</u>

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	26.780.985	298.042.903
Hàng bán bị trả lại	942.375.583	470.598.978
Giảm giá hàng bán	365.937.847	625.692.250
	<u>1.335.094.415</u>	<u>1.394.334.131</u>

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.157.460.499.286	738.319.601.804
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.000.244.762.501	890.311.464.696
	<u>2.157.705.261.787</u>	<u>1.628.631.066.500</u>

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	876.423.972	654.791.905
Lãi bán các khoản đầu tư	1.772.069.600	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	840.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.609.945.229	1.523.283.288
Lãi do hợp nhất kinh doanh	76.625.394.298	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	10.358	181.273.659
	<u>84.723.843.457</u>	<u>2.359.348.852</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	78.956.513.306	52.842.797.827
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.695.466.091	1.442.466.015
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	603.631.953	195.699.541
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.326.517.017	6.878.986.075
Chi phí tài chính khác	1.027.163.850	221.700.718
	87.609.292.217	61.581.650.176

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	74.493.233	15.764.050
Chi phí nhân công	3.052.458.276	1.983.259.097
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.250.002	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.816.368.976	26.186.174.669
Chi phí khác bằng tiền	2.859.887.163	4.114.172.337
	88.815.457.650	32.299.370.153

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.719.164.291	2.915.692.439
Chi phí nhân công	17.549.667.347	11.570.502.447
Chi phí khấu hao tài sản cố định (*)	10.888.302.588	1.010.227.683
Thuế, phí, lệ phí	447.731.758	516.232.608
Chi phí dự phòng	941.068.210	171.137.074
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.477.143.223	4.208.892.993
Chi phí khác bằng tiền	1.883.683.021	1.494.530.453
Phân bổ lợi thế thương mại	436.269.527	-
	43.343.029.965	21.887.215.697

(*) Trong đó, chi phí khấu hao phân bổ đối với Lợi thế kinh doanh tăng thêm khi xác định giá trị hợp lý của Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê tại thời điểm trở thành công ty con của Công ty là 9.980.158.443 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,
 khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
 quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	3.084.281.728	2.882.456.394
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.084.281.728	2.882.456.394
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	163.166.309	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	2.182.456.394	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tăng do Hợp nhất	1.159.928.513	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(3.063.005.971)	(700.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	3.526.826.973	2.182.456.394

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	114.843.610.496	39.797.800.470
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	114.843.610.496	39.797.800.470
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	39.999.847	39.999.947
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.871	995

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.277.466.293.663	687.562.799.009
Chi phí nhân công	57.598.229.658	34.542.810.314
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.484.455.799	20.641.942.177
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.114.036.232	60.162.960.421
Chi phí khác bằng tiền	9.065.877.207	7.821.798.181
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	941.068.210	171.137.074
	2.485.669.960.769	810.903.447.176

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.206.032.035	-	36.473.597.664	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	815.415.598.142	(1.730.999.740)	433.541.404.630	(789.931.530)
Các khoản cho vay	58.846.280.000	-	11.700.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	119.659.535.969	(1.093.404.000)	-	-
	1.036.127.446.146	(2.824.403.740)	481.715.002.294	(789.931.530)

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.362.084.071.568	745.484.290.557
Phải trả người bán, phải trả khác	443.016.471.124	72.200.918.706
Chi phí phải trả	22.624.612.996	5.910.335.492
	1.827.725.155.688	823.595.544.755

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Đầu tư ngắn hạn	118.566.131.969	-	-	118.566.131.969
	118.566.131.969	-	-	118.566.131.969

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.206.032.035	-	-	42.206.032.035
Phải thu khách hàng, phải thu khác	811.155.817.870	2.528.780.532	-	813.684.598.402
Các khoản cho vay	53.046.280.000	3.800.000.000	2.000.000.000	58.846.280.000
	<u>906.408.129.905</u>	<u>6.328.780.532</u>	<u>2.000.000.000</u>	<u>914.736.910.437</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.473.597.664	-	-	36.473.597.664
Phải thu khách hàng, phải thu khác	430.331.579.913	2.419.893.187	-	432.751.473.100
Các khoản cho vay	8.700.000.000	3.000.000.000	-	11.700.000.000
	<u>475.505.177.577</u>	<u>5.419.893.187</u>	<u>-</u>	<u>480.925.070.764</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

03/12/2021
TÀI CHÍNH
HẢI AN

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	1.222.794.371.789	139.289.699.779	-	1.362.084.071.568
Phải trả người bán, phải trả khác	443.016.471.124	-	-	443.016.471.124
Chi phí phải trả	22.624.612.996	-	-	22.624.612.996
	1.688.435.455.909	139.289.699.779	-	1.827.725.155.688
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	625.601.758.044	119.882.532.513	-	745.484.290.557
Phải trả người bán, phải trả khác	72.200.918.706	-	-	72.200.918.706
Chi phí phải trả	5.910.335.492	-	-	5.910.335.492
	703.713.012.242	119.882.532.513	-	823.595.544.755

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 2404/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2021, tờ trình số 10/2021/TTr-HĐQT ngày 2/4/2021 của Hội đồng quản trị Công ty về việc tiếp tục triển khai Phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu đã được thông qua tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2021, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 0510/2021/NQ-HĐQT ngày 05/10/2021 thông qua Phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu như sau:

- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu;
- Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phiếu;
- Số lượng dự kiến phát hành: 20.000.000 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu phát hành dự kiến: 200.000.000.000 đồng;
- Đối tượng phát hành: Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách cổ đông tại ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền mua cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu do Trung tâm lưu ký lập;
- Tỷ lệ thực hiện quyền: 2:1 (01 cổ đông được hưởng 01 quyền, 02 quyền được mua 01 cổ phiếu mới).

Ngày 02/03/2022 Công ty đã kết thúc đợt chào bán và thu được 200 tỷ đồng như dự kiến. Ngày 03/03/2022, Công ty đã nhận được Văn bản số 1050/UBCK-QLCB của Ủy ban chứng khoán Nhà nước ký ngày 03/03/2022 thông báo về việc báo cáo kết quả chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng của Công ty.

Đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu và tăng vốn.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động sản xuất	Hoạt động thương mại	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.400.762.716.400	1.011.952.412.634	2.412.715.129.034
Chi phí trực tiếp	1.157.460.499.286	1.000.244.762.501	2.157.705.261.787
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	243.302.217.114	11.707.650.133	255.009.867.247
Tổng chi phí mua TSCĐ			18.772.002.228
Tài sản bộ phận trực tiếp	1.403.439.478.694	22.443.637.284	1.425.883.115.978
Tài sản không phân bổ			1.190.634.016.891
Tổng tài sản	1.403.439.478.694	22.443.637.284	2.616.517.132.869
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	171.781.728.616	-	171.781.728.616
Nợ phải trả không phân bổ			1.690.869.772.202
Tổng nợ phải trả	171.781.728.616	-	1.862.651.500.818

Theo khu vực địa lý

	Bán hàng trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.364.482.572.560	1.048.232.556.474	2.412.715.129.034
Tài sản bộ phận	1.234.485.827.304	191.397.288.674	1.425.883.115.978
Tài sản không phân bổ			1.190.634.016.891
Tổng chi phí mua TSCĐ			18.772.002.228

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 21.)

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		159.482.912.586	-
Công ty Cổ phần Neo Floor	Cùng Chủ tịch HĐQT	159.482.912.586	-
Vay		32.100.000.000	95.000.000.000
Phạm Xuân Trí	Kế toán trưởng	5.100.000.000	15.000.000.000
Mai Thanh Phương	Chủ tịch HĐQT	2.000.000.000	80.000.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm	Công ty liên kết	25.000.000.000	-
Trả nợ gốc vay		7.920.000.000	95.000.000.000
Phạm Xuân Trí	Kế toán trưởng	5.100.000.000	15.000.000.000
Mai Thanh Phương	Chủ tịch HĐQT	2.000.000.000	80.000.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm	Công ty liên kết	820.000.000	-
Nhận chuyển nhượng cổ phần		104.200.000.000	-
Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch HĐQT	35.000.000.000	-
Bà Trần Hải Yến	Tổng Giám đốc	21.000.000.000	-
Ông Phạm Xuân Trí	Kế toán trưởng	14.000.000.000	-
Ông Cao Văn Thái	Phó Tổng Giám	34.200.000.000	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		65.317.663.845	-
Công ty Cổ phần Neo Floor	Cùng Chủ tịch HĐQT	65.317.663.845	-
Phải thu khác		-	70.000.000.000
Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch HĐQT	-	35.000.000.000
Bà Trần Hải Yến	Tổng Giám đốc	-	21.000.000.000
Ông Phạm Xuân Trí	Giám đốc tài chính	-	14.000.000.000
Phải trả khác		36.659.855.312	-
Bà Trần Hải Yến	Tổng Giám đốc	559.855.312	-
Ông Cao Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc	34.200.000.000	-
Ông Vũ Đức Tiến	Cổ đông lớn Công ty con	1.900.000.000	-

Tổng thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc được hưởng như sau:

Hội đồng quản trị	Chức vụ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Mai Thanh Phương	Chủ tịch	621.000.000	(*)
Nguyễn Hồ Hưng	Ủy viên	-	100.000.000
Lê Thạc Tuấn	Ủy viên	-	100.000.000
Vũ Đức Tiến	Ủy viên, miễn nhiệm ngày 07/10/2020	-	100.000.000
Trần Hải Yến	Ủy viên, bổ nhiệm ngày 13/11/2020	(*)	(*)

(*) Đã được trình bày tại thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

CÔNG
H
NH
C
K
A
A



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,
 khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,
 quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

<u>Ban Tổng Giám đốc</u>	<u>Chức vụ</u>	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Mai Thanh Phương	Tổng Giám đốc, miễn nhiệm ngày 25/08/2020	-	660.000.000
Trần Hải Yên	Tổng Giám đốc, bổ nhiệm ngày 25/08/2020	538.800.000	480.000.000
Cao Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc	120.000.000	480.000.000

Ngoài các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Đây là năm đầu tiên Công ty lập báo cáo hợp nhất do đó số liệu so sánh đang trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất không thể so sánh được.

Phạm Thị Thu
 Người lập

Phạm Xuân Trí
 Kế toán trưởng

Trần Hải Yên
 Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

